

HIỆU QUẢ TÁI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2014

EFFICIENCY OF RESTRUCTURING COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM
FROM 2006 TO 2014

Ngày nhận bài: 24/08/2018

Ngày chấp nhận đăng: 25/09/2018

Phan Đình Khôi, Bùi Lê Thái Hạnh, Lê Hồng Nga, Nguyễn Quỳnh Thanh Trúc

TÓM TẮT

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thay đổi cơ bản hoạt động của hệ thống ngân hàng ở Việt Nam giai đoạn hiện nay. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại (NHTM) ở Việt Nam trong giai đoạn trước và sau khi các ngân hàng thực hiện tái cấu trúc theo Đề án 245 của Nghị quyết Trung ương 3 - Khóa XI. Số liệu từ các báo cáo tài chính công bố của 20 NHTM Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2014 được sử dụng để ước lượng. Kết quả cho thấy suất sinh lợi của tài sản (ROA) có mối tương quan thuận với tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, quy mô ngân hàng, tăng trưởng kinh tế; và có mối tương quan nghịch với tái cấu trúc. Đồng thời, suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) có mối tương quan thuận với quy mô ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và có mối tương quan nghịch với tỉ lệ nợ xấu/tổng dư nợ, vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản, tái cấu trúc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng phải gánh chịu áp lực trong giai đoạn tái cấu trúc làm giảm khả năng sinh lợi so với giai đoạn trước khi tái cấu trúc.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, tái cấu trúc, khả năng sinh lợi, Việt Nam.

ABSTRACT

Restructuring policy aims to fundamentally change banking operations in Viet Nam commercial bank system. This study focuses on the relationship between restructuring and factors affecting the profitability of commercial banks in Vietnam. Data were collected from the financial reports of 20 commercial banks in Vietnam for years 2006-2014. The results showed a positive correlation between returns over total asset (ROA) and the ratio of equity over total assets, size of the bank, and economic growth were inversely correlated with the restructuring while ratio of outstanding loans over total assets, nonperforming loans over total loans and inflation were not significant in our model. Returns on equity (ROE) was positively correlated with size of the bank, economic growth, inflation while negatively correlated with ratio of nonperforming loans over total loans, equity over total assets, and bank restructuring. The result showed that commercial banks were underpressured of the bank restructuring policy as banks' profitability recorded a lower rate after the restructuring policy implemented.

Keywords: Commercial Bank, restructuring policy, profitability, Vietnam.

1. Giới thiệu

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng được xem như là một trong những chiến lược ưu tiên nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động ngân hàng, thông qua đó nhằm nâng cao sức mạnh toàn diện, lợi thế cạnh tranh, đồng thời thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế đất nước. Trong quá trình tái cấu trúc, các ngân hàng lớn hơn và mạnh hơn sẽ được hình thành để có thể cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ tốt hơn cho

khách hàng và cả nguồn vốn trợ dồi dào cho các dự án lớn hơn trong khu vực tư nhân. Tuy vậy, tái cơ cấu vẫn là thách thức không chỉ đối với nhà hoạch định chiến lược ngân hàng mà còn đối với hoạt động của bản thân các ngân hàng do áp lực sụt giảm về lợi nhuận.

Phan Đình Khôi, Bùi Lê Thái Hạnh, Lê Hồng Nga, Nguyễn Quỳnh Thanh Trúc, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Ở Việt Nam, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng được bắt đầu theo Đề án “*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015*” trong bối cảnh hệ thống các NHTM Việt Nam bộc lộ những hạn chế về năng lực tài chính, sức cạnh tranh, tỷ lệ nợ xấu, vì vậy, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng là bước đi tất yếu.

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động tái cấu trúc ở các quốc gia trên thế giới đều nhận thấy rằng hoạt động hợp nhất và sáp nhập bên cạnh các chính sách vĩ mô nhằm kiểm soát hoạt động của các ngân hàng thương mại có tác động đến việc cải thiện hiệu quả ngân hàng. Tác động của các chính sách vĩ mô có ảnh hưởng nhất quán đến các ngân hàng trong khi tác động của hoạt động hợp nhất, sáp nhập chỉ ảnh hưởng đến một số ngân hàng. Do vậy, chính sách tái cấu trúc thể hiện rõ nét quả hoạt động hợp nhất và sáp nhập các ngân hàng thương mại trong giai đoạn tái cấu trúc. Một số nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm điển hình của bằng chứng hợp nhất, sáp nhập ở các quốc gia như là: Hawkins và Turner (1999), Krishnasamy *et al.* (2004), Williams và Nguyen (2005) và Thoraneenitiyan và Avkiran (2009). Trái lại, Chesang (2002) cho thấy tác động không nhất quán của hoạt động hợp nhất, sáp nhập đến hiệu quả hoạt động tài chính của phần lớn các ngân hàng ở Kenya.

Trong xu thế hội nhập của hệ thống tài chính Việt Nam với hệ thống tài chính khu vực và quốc tế, hoạt động tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đang được chính phủ thực thi toàn diện. Nhiều ngân hàng thương mại được hợp nhất và sáp nhập, tuy nhiên các nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa hoạt động tái cấu trúc và kết quả hoạt động của ngân hàng vẫn chưa được công bố. Bài viết này nhằm phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trong điều kiện hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện các hoạt động sáp nhập để tái cấu trúc hệ thống ngân

hàng. Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng niêm yết và phương pháp ước lượng số liệu bảng được sử dụng. Phần còn lại của bài viết gồm có ba mục. Mục 2 trình bày cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Mục 3 thảo luận kết quả nghiên cứu. Mục 4 kết luận bài viết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng hướng tới tăng hiệu quả hoạt động nhằm tăng tính cạnh tranh của hệ hống ngân hàng. Vì vậy, tái cấu trúc liên quan đến nhiều vấn đề cơ bản như: (i) chính sách vĩ mô và các quy định điều chỉnh hoạt động của các ngân hàng; và (ii) cơ cấu lại hoạt động của các ngân hàng để tăng hiệu quả của cả hệ thống. Trong khi các chính sách vĩ mô thường nhất quán và có thể quan sát qua sự khác biệt qua các giai đoạn và được cho là xuất phát điểm của hoạt động tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, các yếu tố vi mô thể hiện sự khác biệt trong hoạt động của từng ngân hàng. Nội dung này thảo luận các lý thuyết liên quan đến hiệu quả tái cấu trúc ngân hàng ở cấp độ vi mô để lý giải mối quan hệ giữa các yếu tố khác biệt trong từng ngân hàng trong mối quan hệ với các chính sách tái cấu trúc ngân hàng ở Việt Nam.

2.1. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và hiệu quả hoạt động

Lý thuyết về sự hiệu quả (*Efficiency Theory*) chỉ ra rằng tái cấu trúc, sáp nhập xuất phát từ mong đợi cân xứng về sự gia tăng và là kết quả trong quá trình hợp nhất theo đề nghị và chấp nhận. Kết quả là tái cấu trúc, sáp nhập diễn ra khi các bên sáp nhập mong muốn tạo ra đủ sự hợp lực có thể thực hiện được để thỏa thuận được lợi ích cho cả các bên. Theo đó, lý thuyết hiệu quả dự đoán sự tạo ra giá trị là sự gia tăng lợi nhuận cho cả bên sáp nhập và được sáp nhập (Wadhwa & Syamala, 2015). Trong khi đó, lý thuyết về sự hợp lực (*Synergy Theory*) được Jensen (1986)

đề xuất nhằm giải thích cho hoạt động tái cấu trúc, sáp nhập với nội hàm rằng những người quản lý của các công ty đạt được sự gia tăng hiệu quả bằng việc kết hợp một đối tượng hiệu quả với doanh nghiệp của họ và sau đó cải thiện kết quả của đối tượng mục tiêu. Những người mua lại nhận thấy được những lợi ích bổ sung đặc biệt giữa công ty họ và công ty được mua lại. Vì vậy, mặc dù đối tượng mua đang có lợi thế tuyệt đối, hoạt động sáp nhập vẫn sẽ diễn ra làm cho kết quả sau khi sáp nhập thậm chí tốt hơn trước đó.

Mặt khác, Roll (1986) lập luận ngược lại rằng việc sáp nhập và mua lại ảnh hưởng đến giá trị của các công ty cũng như tài sản của các cổ đông. Lý thuyết này dự đoán rằng kết quả của thương vụ tái cấu trúc làm cho giá trị của các công ty được mua lại tăng lên; trong khi đó giá trị của các công ty mua sẽ sụt giảm. Đa số các nghiên cứu thực tế cho thấy các cổ đông của các công ty mua lại phải chịu đựng một phần tổn thất nhỏ hoặc đôi khi chỉ có được sự gia tăng ít trong khi cổ đông của công ty được mua lại đạt sự gia tăng lớn. Ứng hộ lập luận này Jensen và Meckling (1976) đề xuất lý thuyết đại diện (*Agency Theory*) dựa trên chi phí giao dịch phát sinh giữa người chủ sở hữu và quản lý. Hoạt động tái cấu trúc, sáp nhập diễn ra khi những người quản lý sở hữu chỉ một phần nhỏ cổ phần của công ty sẽ có xu hướng đề xuất chiến lược sáp nhập như là một phương án để đối phó với vấn đề chi phí đại diện. Điều này tạo động lực để người quản lý làm việc một cách mạnh mẽ hơn vì vậy có thể mong đợi các kết quả cải thiện hơn.

Nhìn chung, kết quả của hoạt động tái cấu trúc, sáp nhập được kỳ vọng dương theo lý thuyết do lợi ích theo quy mô từ kết hợp nguồn lực cũng như tạo động lực làm việc để phát triển. Tuy vậy, hoạt động tái cấu trúc, sáp nhập cũng có thể làm giảm hiệu quả hoạt động do chi phí tăng.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về tái cấu trúc sáp nhập trong lĩnh vực ngân hàng

Nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng khá phong phú nhưng các kết quả này không đề cập đến hệ thống ngân hàng trong giai đoạn tái cấu trúc. Một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tái cấu trúc đến khả năng sinh lợi của ngân hàng điển hình như: Hawkins và Turner (1999), Chesang (2002), Krishnasamy và cộng sự (2004), Peng và Wang (2004), Williams và Nguyen (2005), Thoraneenitiyan và Avkiran (2009). Nhìn chung, các nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả hoạt động của các NHTM phụ thuộc vào phương thức tái cấu trúc và nền kinh tế ở các quốc gia khác nhau. Các bằng chứng thực nghiệm cũng cho thấy việc hợp nhất sáp nhập ngân hàng ở các nước liên quan đến việc cải thiện hiệu quả ngân hàng. Hawkins và Turner (1999) chỉ ra rằng tái cấu trúc ngân hàng mang lại kết quả tốt trong trường hợp ngân hàng lớn thâm tốn một ngân hàng nhỏ đang gặp khó khăn. Krishnasamy và cộng sự (2004) đưa ra dẫn chứng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại Malaysia trước và sau khi sáp nhập giai đoạn 2000-2001. Tương tự, Peng và Wang (2004) tái khẳng định kết quả của Krishnasamy và cộng sự (2004). Trái lại, Chesang (2002) đánh giá về hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng ở Kenya sau khi sáp nhập. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng hoạt động sáp nhập đã không cải thiện được hiệu quả hoạt động tài chính của đa số các tổ chức sáp nhập, phần lớn các ngân hàng sáp nhập có sự suy giảm trong hoạt động tài chính.

Ở trong nước, Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2014) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của các NHTM ở Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ dư nợ cho vay/ tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, lạm phát, chi

số đa dạng hóa thu nhập đều có tương quan thuận với khả năng sinh lợi của các NHTM. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập có tương quan nghịch đến khả năng sinh lợi. Ngoài ra, Nguyễn Phạm Nhã Trúc (2015) sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để ước lượng sự biến động của biến khả năng sinh lợi của ngân hàng (ROA và ROE) cho kết luận rằng quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động có mối tương quan dương với ROA và ROE. Trong khi đó, vốn ngân hàng có tương quan dương với ROA nhưng tương quan âm với ROE; và không tìm thấy mối tương quan giữa quy mô cho vay và khả năng sinh lợi của ngân hàng. Các nhân tố vĩ mô như là lạm phát, tăng trưởng GDP, quy mô giao dịch trên thị trường chứng khoán đều có tương quan dương đến ROA và ROE của các NHTM ở Việt Nam.

Tóm lại, các nghiên cứu cho thấy rằng khả năng sinh lợi của ngân hàng phụ thuộc vào cả

Mô hình 1: Các nhân tố ảnh hưởng đến ROA của 20 NHTM Việt Nam (1)

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 \left(\frac{TL}{TA} \right)_{it} + \beta_2 \left(\frac{NPL}{TL} \right)_{it} + \beta_3 \left(\frac{TE}{TA} \right)_{it} + \beta_4 (LnTA)_{it} + \beta_5 (TAICAUTRUC)_{it} + \beta_6 (GDP)_t + \beta_7 (INF)_t + \varepsilon \quad (1)$$

Mô hình 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến ROE của 20 NHTM Việt Nam (2)

$$ROE_{it} = \alpha + \beta_1 \left(\frac{TL}{TA} \right)_{it} + \beta_2 \left(\frac{NPL}{TL} \right)_{it} + \beta_3 \left(\frac{TE}{TA} \right)_{it} + \beta_4 (LnTA)_{it} + \beta_5 (TAICAUTRUC)_{it} + \beta_6 (GDP)_t + \beta_7 (INF)_t + \varepsilon \quad (2)$$

Trước tiên, phương trình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) (mô hình 1). Kế đến, dựa vào các nhân tố ảnh hưởng trong mô hình 1, hiệu quả khả năng sinh lợi của ngân hàng được đo lường thông qua tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) (mô hình 2).

Trong mô hình trên, các biến phụ thuộc lần lượt là: tỉ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản $\left(\frac{TL}{TA} \right)$ đo lường cấu trúc tài sản của các

yếu tố vi mô và vĩ mô. Mặc khác, các tài liệu khác cũng luôn nhấn mạnh về ảnh hưởng của của hoạt động tái cấu trúc đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, các mô hình nghiên cứu trước đây chỉ xem xét hai trường hợp này một cách riêng biệt. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích hiệu quả tái cấu trúc hệ thống ngân hàng Việt Nam trong điều kiện có kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố vi mô và vĩ mô. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả chính sách tái cấu trúc hệ thống NHTM ở Việt Nam.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp phân tích

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của NHTM được viết lại như phương trình (1) và (2).

NHTM, tỉ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ $\left(\frac{NPL}{TL} \right)$ đo lường chất lượng tài sản, vốn chủ sở hữu/tổng tài sản $\left(\frac{TE}{TA} \right)$ đo lường độ phù hợp của vốn, quy mô ngân hàng ($LnTA$), tái cấu trúc ($TAICAUTRUC$) nhận giá trị 0 cho giai đoạn trước đề án tái cấu trúc (năm 2011) và 1 cho giai đoạn sau tái cấu trúc, tăng trưởng kinh tế (GDP), và lạm phát (INF). Các yếu tố giải thích trong mô hình nghiên cứu này được dựa theo các nghiên cứu thực nghiệm

của Yilmaz (2013) Munyambonera (2013), Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2014), Nguyễn Phạm Nhã Trúc (2015), Hawkins và Turner (1999), Peng và Wang (2004), Williams và Nguyen (2005) và Thoraneenitiyan và Avkiran (2009).

2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu được thu thập từ tổng cục thống kê, báo cáo thường niên của ngân hàng Nhà nước, báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 20 NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2006-2014 có mã niêm yết như sau: ABB, ACB, BIDV, CTG, EIB, HDBank, OCB, MBB, MSB, NVB, SCB, SEABank, SHB, SGB, STB, TCB, VCB, VIB, VIETABank, và VPBank. Số liệu được sắp xếp dạng bảng với 179 quan sát (do số liệu bị khuyết). Trong đó, các dữ liệu được sử dụng chủ yếu là 2 nhóm nhân tố vi mô và vĩ mô, nhằm giải thích mối tương quan giữa các nhân tố đến sự biến động khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam

3. Kết quả và đánh giá

3.1. Kết quả

3.1.1. Đặc điểm hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn trước và sau tái cấu trúc

Đặc điểm hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn trước và sau tái cấu trúc được trình bày trong bảng 1. Số liệu cho thấy các chỉ số bình quân của ROA, ROE, $\frac{TL}{TA}$, $\frac{TE}{TA}$, tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, GDP, và INF đều sụt giảm so với giai đoạn trước tái cấu trúc ngân hàng (2011-2014). Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này được cho là để đáp ứng mục tiêu của đề án tái cấu trúc của ngân hàng nhà nước, các NHTM phải siết chặt hoạt động cho vay nên bình quân dư nợ cho vay/tổng tài sản giảm từ 54% còn 52,5% kể từ khi chính sách tái cấu trúc có hiệu lực.

Bảng 1: Mô tả thống kê các biến trong mô hình trước và trong giai đoạn tái cấu trúc

Biến	Trước giai đoạn tái cấu trúc NH				Trong giai đoạn tái cấu trúc NH			
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	1,232	0,551	0,37	4,74	0,737	0,490	0,01	2
ROE	12,869	5,863	1,26	29,82	8,404	6,115	0,06	26,82
TL_TA	54,000	13,593	27,6	85,16	52,524	14,088	19,43	82,07
NPL_TL	1,787	1,622	0,02	11,4	2,767	2,312	0,02	11,4
TE_TA	11,427	7,178	3,8	46,23	9,504	3,911	4,26	23,84
LnTA	10,457	1,245	7,03	12,82	11,582	0,991	9,59	13,4
GDP	6,996	1,191	5,32	8,48	5,58	0,385	5,03	5,98
INF	10,788	6,195	6,6	22,97	9,62	5,515	4,09	18,58

Nguồn: Kết quả thu thập được từ báo cáo của các ngân hàng niêm yết

Mặt khác, chỉ số $\frac{TE}{TA}$ cũng có sự sụt giảm sau tái cấu trúc (từ 11,43% giảm xuống còn 9,5%) do tốc độ tăng của tài sản nhanh hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, độ lệch chuẩn của chỉ số $\frac{TE}{TA}$ cũng giảm mạnh khi có tái cấu trúc (từ 7,18% giảm xuống còn 3,91%) cho thấy từ khi các ngân hàng đẩy mạnh tăng vốn chủ sở hữu và tổng tài sản thì sự chênh lệch về vốn chủ sở hữu và tổng tài sản được thu hẹp giữa các ngân hàng trong hệ thống. Tăng trưởng GDP bình quân cũng sụt giảm từ 6,996% giai đoạn 2006-2010 xuống còn 5,58% giai đoạn 2011-2014 thể hiện ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 có động nhiễu đến nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh sự sụt giảm của GDP, tỷ lệ lạm phát bình quân của Việt Nam cũng sụt giảm từ 10,79% (trong giai đoạn 2006 đến 2010) xuống còn 9,62% (giai đoạn 2011 đến 2014).

Ngoài ra, nợ xấu trong giai đoạn 2011-2014 tăng cao là hệ quả từ cuộc đua tăng trưởng tín dụng của hầu hết các ngân hàng ở giai đoạn trước, các ngân hàng cho vay không đạt chuẩn, cho vay các lĩnh vực phi sản xuất. Do đó, khi NHNN kiểm soát chặt chẽ nợ xấu, nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản và làm mạnh về tài chính của hệ thống

ngân hàng, chỉ số $\frac{NPL}{TL}$ của các NHTM trong giai đoạn tái cấu trúc (2011-2014) cao hơn nhiều so với giai đoạn trước tái cấu trúc (mức tăng từ 1,79% lên 2,77%). Độ lệch chuẩn của nợ xấu trước tái cấu trúc là 1,62% đã tăng lên 2,31% cho thấy rằng có sự khác biệt tương đối lớn về tỷ lệ nợ xấu giữa các NHTM ở Việt Nam và sự khác biệt này cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn tái cấu trúc. Trước áp lực của chính sách tái cấu trúc các ngân hàng phải soát đánh lại các khoản

cho vay, tìm biện pháp thu hồi vốn cho vay từ các khoản cho vay mất khả năng chi trả, chi phí thanh lý các tài sản thế chấp và tăng các khoản trích lập dự phòng rủi ro. Điều này khiến cho tổng chi phí của ngân hàng tăng lên, lợi nhuận của ngân hàng sụt giảm kéo theo chỉ số ROA và ROE bình quân cũng sụt giảm. Cụ thể, ROA bình quân trước tái cấu trúc là 1,23% đã giảm xuống còn 0,737%, ROE giảm từ 12,869% còn 8,404% ở giai đoạn tái cấu trúc. Như vậy, nếu xét theo chuẩn CAMEL thì khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam giai đoạn tái cấu trúc chưa đạt chuẩn (ngân hàng có khả năng sinh lời đạt yêu cầu khi ROA từ 1% trở lên và ROE từ 15% trở lên). Quy mô ngân hàng (LnTA) cơ bản thay đổi, hầu hết các ngân hàng đều có sự tăng trưởng về quy mô (từ 10,457 trước tái cấu trúc tăng lên 11,582 sau tái cấu trúc). Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của biến “quy mô ngân hàng” lại có sự sụt giảm từ 1,245 xuống còn 0,991, cho thấy khác biệt về quy mô giữa các NHTM ở Việt Nam có thu hẹp sau tái cấu trúc.

3.1.2. Kết quả phân tích

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng của mô hình hồi quy REM với hai biến phụ thuộc ROA và ROE. Các kiểm định đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi được thực hiện cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do vậy, kết quả ước lượng được thực hiện dựa trên sai số chuẩn điều chỉnh (robust standard error). Kiểm định Wald ở cả hai mô hình cho kết luận hai mô hình ROA và ROE với các biến độc lập có ý nghĩa ở mức 1%. Như vậy, các hệ số ước lượng của cả hai mô hình đều có ý nghĩa và cho phép giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc trong mô hình.

Bảng 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

Biến độc lập	Biến phụ thuộc = ROA		Biến phụ thuộc = ROE	
	Hệ số	Sai số chuẩn điều chỉnh	Hệ số	Sai số chuẩn điều chỉnh
TL_TA	0,0021	0,0032	-0,0298	0,534
NPL_TL	-0,0401	0,0315	-0,6106*	0,064
TE_TA	0,0292**	0,0120	-0,2369**	0,014
LnTA	0,1182**	0,0496	1,6832***	0,000
TAICAUTRUC	-0,4661***	0,0901	-5,4811***	0,000
GDP	0,0450**	0,0183	0,5319**	0,033
INF	0,0083	0,0055	0,1115*	0,076
Hằng số	-0,7837	0,6769	-4,2484	0,461
Số quan sát	179		179	
Wald chi2	50,89		67,24	
Prob > chi2	0,000		0,000	

Ghi chú: *, **, và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%, tương ứng

a) Tác động của nhóm các nhân tố vi mô đến khả năng sinh lời của NHTM

Bảng 2 cho thấy khả năng sinh lời của ngân hàng được giải thích bởi các biến sau:

chất lượng tài sản ($\frac{NPL}{TL}$), quy mô ngân hàng

(LnTA), độ phù hợp của vốn ($\frac{TE}{TA}$).

Hệ số của $\frac{NPL}{TL}$ âm và có ý nghĩa ở mức 10% cho thấy chất lượng tài sản có ảnh hưởng đáng kể đến ROE. Nghĩa là ROE có thể giảm 0,61% nếu $\frac{NPL}{TL}$ tăng 1%. Kết quả này phù hợp với Pasiouras và Kosmidou (2007), Athanasoglou và cộng sự (2008), Alexiou và Sofoklis (2009). Mặc dù vậy, kết quả mô hình (2) lại không cho thấy ảnh hưởng của chất lượng tài sản ($\frac{NPL}{TL}$) đến ROA của ngân hàng.

Hệ số TE_TA có mối tương quan thuận với ROA ở mức ý nghĩa 5%, chỉ ra rằng nếu tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản tăng 1% thì

làm cho ROA tăng 0,03%. Kết quả này tương đồng với Bourke (1989), Pasiouras và Kosmidou (2007), Athanasoglou và cộng sự (2008) và Alexiou và Sofoklis (2009). Tuy

nhiên, hệ số $\frac{TE}{TA}$ có dấu âm và có ý nghĩa ở mức 5% chỉ ra mối tương quan nghịch giữa độ phù hợp của vốn và ROE. Như vậy, gia tăng vốn ngân hàng dẫn đến một sự gia tăng ROA nhưng lại khiến cho ROE suy giảm. Trái lại, tỉ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản và ROE của ngân hàng lại có mối tương quan âm. Kết quả này được cho là do tốc độ gia tăng vốn điều lệ của NHTM Việt Nam tích cực tăng vốn điều lệ để đạt được mức vốn điều lệ theo quy định của Nghị định 141/2006/NĐ-CP và Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011.

Hệ số quy mô ngân hàng (LnTA) dương và có ý nghĩa lần lượt ở mức 5% và 1% đối với hai chỉ số ROA và ROE. Cụ thể, nếu quy mô ngân hàng tăng thêm 1% thì ROA sẽ tăng 0,12% và ROE sẽ tăng 1,68%. Phát hiện này phù hợp với kết quả của Elsas (2010).

b) Tác động của nhóm các nhân tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của NHTM

Hệ số TAICAUTRUC tương quan nghịch với khả năng sinh lợi (ROA và ROE) và có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả có phần mâu thuẫn với một số nghiên cứu trước nhưng được cho là phù hợp với chính sách tái cấu trúc trong ngắn hạn ở Việt Nam. Bởi vì trọng tâm của tái cấu trúc ngân hàng giai đoạn 2011-2015 là tái cơ cấu khả năng thanh khoản của các ngân hàng, cụ thể là phải lành mạnh hóa, minh bạch hóa tài chính, và đồng thời tập trung xử lý nợ xấu. Trong khi, các khoản thu từ dịch vụ hay từ hoạt động đầu tư của các NHTM Việt Nam còn chưa phát triển mạnh, đa dạng nên nguồn thu nhập từ các hoạt động này còn ít, không đủ để bù đắp sự sụt giảm lợi nhuận từ tăng nợ xấu dẫn đến lợi nhuận ngân hàng, ROA cũng như ROE cũng sụt giảm theo. Ngoài ra, các ngân hàng còn tiến hành tái cấu trúc về tổ chức hoạt động, tái cơ cấu chiến lược, thiết kế lại hệ thống quản trị rủi ro ngân hàng. Chính vì vậy ở giai đoạn này các ngân hàng có sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận để đáp ứng các yêu cầu từ đề án 254 và Nghị quyết Trung ương 3 - Khóa XI. Như vậy, ROA và ROE của các ngân hàng giai đoạn sau tái cấu trúc sụt giảm so với giai đoạn trước khi tái cấu trúc.

Hệ số GDP có dấu dương và có ý nghĩa ở mức 5% đối với khả năng sinh lợi (ROA và ROE) cho thấy tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối tương quan thuận với khả năng sinh lời của ngân hàng. Cụ thể, nếu tăng trưởng kinh tế tăng 1% thì sẽ làm ROA tăng 0,05% và ROE tăng 0,53%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Phạm Nhã Trúc (2015) nhưng lại có sự khác biệt với Hassan và Basgir (2003), Sufian (2008). Hệ số dương và có ý nghĩa của INF chỉ ra mối tương quan thuận giữa lạm phát và ROE, cho thấy rằng nếu lạm phát tăng 1% thì ROE tăng

0,11%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kunt và Huizinga (1999), Athanasoglou và các cộng sự (2008), Alexiou và Sofoklis (2009), Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2014).

4. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh lợi của các NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2006-2014. Các yếu tố vĩ mô có tác động đến khả năng sinh lợi của ngân hàng bao gồm: quy mô ngân hàng, độ phù hợp của vốn, chất lượng tài sản. Trong đó, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đối với cả hai chỉ số ROA và ROE. Độ phù hợp của vốn có tương quan thuận với ROA nhưng lại có mối tương quan nghịch với ROE. Trái lại, chất lượng tài sản tương quan nghịch với ROE nhưng không có tác động rõ ràng đến ROA. Ngoài ra, nghiên cứu này chưa tìm thấy ảnh hưởng của cấu trúc tài sản đến khả năng sinh lợi của ngân hàng (ROA và ROE). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô như là tái cấu trúc, tăng trưởng kinh tế và lạm phát đến tỉ suất sinh lợi của các ngân hàng.

Một số khuyến nghị cho chính sách hướng tới nâng cao hiệu quả hoạt động tái cấu trúc của ngân hàng bao gồm: (i) tăng cường giám sát, kiểm soát về chất lượng tín dụng, (ii) xem xét mở rộng quy mô cho vay và mục đích sử dụng vốn vay phù hợp, (iii) thực hiện chính sách điều hành thích hợp nhằm ổn định tình hình kinh tế vĩ mô giúp hệ thống ngân hàng phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh, để đáp ứng tốt vai trò là kênh truyền dẫn vốn để nền kinh tế phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alexiou, C., and Sofoklis, V., 2009. Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector. *Ekonomski Anali*, 54, 93-118.
- Athanasoglou, P.P., Brissimis, S. N., & Delis, M.D., 2008. Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18: 121-136.
- Bourke, P., 1989. Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of banking and finance*, 13: 65-79.
- Chesang, C.J., 2002. *Merger restructuring and financial performance of commercial banks in Kenya*. [online] Available at: <<http://erepository.uonbi.ac.ke/handle/11295/22170>> [Accessed 25 March 2016].
- Hawkins, J., & Turner, P., 1999. Bank restructuring in practice: An overview. *BIS Policy Papers*, 6, 6 - 105.
- Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh, 2014. Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, số 106 & 107, trang 13-24
- Jensen, M. C. & Meckling, W. H., 1976. Theory of Firm: Managerial Behavior, Agency Costs And Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
- Jensen, M. C., 1986. Agency cost of free cash flow, corporate finance and takeovers. *American Economic Review*, 76, 323-329.
- Krishnasamy, G., Ridzwa, A. H., & Perumal, V., 2004. Malaysian post merger bank's productivity: application of malmquist productivity index. *Managerial Finance*, 30: 63-74.
- Kunt, A.D; Huizinga, H., 1999. Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence. *World Bank Economic Review*, 13: 379-408.
- Munyambonera, E.F., 2013. Determinants of Commercial Bank Profitability in Sub-Saharan Africa. *International Journal of Economics and Finance*, 5: 134-147.
- Nguyễn Phạm Nhã Trúc, 2015. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn thạc sĩ. Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Pasiouras, F., & Kosmidou, K., 2007. Factors influencing the profitability of domestic and foreign commercial banks in the European Union. *International Business and Finance*, 21: 222-237.
- Peng, Y-H., & Wang, K., 2004. Cost efficiency and the effect of mergers on the Taiwanese banking industry. *The Service Industries Journal*, 24: 21-29.
- Roll. R., 1986. The Hubris Hypothesis of Corporate Control. *Journal of Business*.
- Sufian, F., Chong., R. R., 2008. Determinants of Banks Profitability in a Developing Economy: Empirical Evidence from the Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 4, 91-112.
- Thoraneenitiyan, N., & Avkiran, N.K., 2009. Measuring the impact of restructuring and country – specific factors on the efficiency of post – crisis East Asian banking systems: Integrating DEA with SFA. *Socio– Economic Planning Sciences*, 43: 24-52.
- Wadhwa. K. & Syamala. R., 2015. International Stock Market Integration. *International Research Journal of Economics and Business Studies*, 56-67
- Williams, J., & Nguyen, N., 2005. Financial liberalisation, crisis, and restructuring: A comparative study of bank performance and bank governance in South East Asia. *Journal of Banking & Finance*, 29, 2119-2154.
- Yilmaz, A.A., 2013. *Profitability of banking system: evidence from emerging markets*, WEI international academic, 105-111. Antalya, Turkey, January 14-16 2013. Bahçeşehir University, Istanbul.